



Mã số/ Ref. No: 04194/2025/PKQ (25.3665)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: KCN ÔNG KÈO - Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
25.3665.NT.01	Nước thải trước HTXL tập trung KCN Ông Kèo	X=1177028, Y=0398225
25.3665.NT.02	Nước thải sau HTXL tập trung KCN Ông Kèo	X=1177077, Y=0398242

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 05/06/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 12/06/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.3665. NT.01	25.3665. NT.02	Cmax ⁽¹⁾
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,06	6,47	6 ÷ 9
2	Clo dư ^(a)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,14	0,12	0,81
3	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	56	<9,5	40,5
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	41,6	19,2	60,75
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	22	6,2	24,3
6	Cl ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	618	389	405
7	F ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,403	0,387	4,05
8	S ²⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,162
9	Tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	18,2	11,6	16,2
10	Tổng Phosphor ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	KPH (MDL=0,01)	3,24
11	CN ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,0567
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	4,05

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

**VIMCERTS
292**

13	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530C:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,081
14	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2x10 ³	460	3.000
15	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	9,29	0,31	0,81
16	As ^(a)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	<0,003	KPH (MDL=0,001)	0,0405
17	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,69	0,26	1,62
18	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,19	KPH (MDL=0,04)	2,43
19	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,13	0,27	0,405
20	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,0405
21	Hg ^(a)	mg/L	TCVN 7877:2008	0,003	<0,0009	0,00405
22	Cd ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,0405
23	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,37	0,13	0,162
24	Pb ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0045	KPH (MDL=0,0015)	0,081
25	Crom (III) (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	0,162

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. (I): Cột A, K_q = 0,9 và K_r = 0,9

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**